

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 786/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Tân Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Tân Châu tại Tờ trình số 347/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1962/TTr-STNMT ngày 03 tháng 4 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tân Châu với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Biểu 1 đính kèm.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Biểu 2 đính kèm.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Biểu 3 đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tân Châu, Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Tân Châu có trách nhiệm:



- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tân Châu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP Minh Long;
- Phòng : KTTC, TTH;
- Lưu: VT.

(Hài.4.QĐ.29a) 2)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tân Châu
(Kèm theo Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)
Biểu 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Châu (5)	Tân Hà (6)	Tân Đông (7)	Tân Hội (8)	Tân Hòa (9)	Suối Ngõ (10)	Suối Dây (11)	Tân Hiệp (12)	Thành Đông (13)	Tân Thành (14)	Tân Phú (15)	Tân Hưng (16)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		110.319,85	796,91	4.784,48	8.647,87	10.531,29	26.017,93	15.663,69	11.254,74	3.792,95	4.063,98	14.469,61	4.375,29	5.921,11	
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.417,45	515,53	4.489,02	7.995,11	9.627,69	23.029,10	15.097,22	9.347,94	3.458,95	3.589,84	8.704,80	3.719,40	4.842,85	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	687,10		50,00	499,10		38,00							100,00	
	Trong đó:															
	Đất chuyên lúa nước	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.171,99	130,74	1.113,70	1.681,00	3.683,66	51,18	198,52	112,82	457,45	1.231,36	143,72	1.682,62	1.685,22	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.865,58	368,47	3.278,48	5.611,00	5.752,89	4.740,45	8.288,61	6.873,97	2.980,48	2.339,19	2.566,95	2.027,03	3.038,06	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.321,15					18.199,47	6.558,64	594,95			968,09			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17,53										17,53			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX	6.625,85							1.603,31			4.987,76			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	168,23	16,32	12,67	20,63	3,71		0,85	30,29	21,02	14,27	20,75	9,75	17,97	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngõ	Suối Dây	Tân Hiệp	Thành Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng			
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	560,02		34,17	148,60	187,43				50,60	132,60		5,02				1,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.902,40	281,38	295,46	652,76	903,60	2.988,83	566,47	1.906,80	334,00	474,14	5.764,81	655,89	1.078,26			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	312,90		4,71	135,42	12,67	8,81	7,18									7,11
2.2	Đất an ninh	CAN	44,16	3,02				0,50										14,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	205,19							130,19						75,00		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,07	1,23	6,93	19,96	1,24	2,12	2,41	0,78	4,87	5,72	0,58	0,51	2,72			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	482,23	12,00	23,75	11,19	59,07	102,12	88,29	67,13	39,49	17,07	3,57	1,67	56,88			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	188,43		2,03			184,59										



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngó	Suối Dây	Tân Hiệp	Thành Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng		
2.9	Đất PT hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.694,62	85,76	132,06	262,02	265,52	250,53	234,24	706,52	129,35	168,54	688,07	183,48	588,53		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,56	0,20									16,36				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	56,38		4,04	2,66	0,56	23,77	5,35						20,00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.175,56		77,66	121,91	112,90	101,53	100,34	88,83	56,94	81,76	173,61	100,10	159,98		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,30	87,30													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,36	5,88	1,39	2,23	2,31	1,18	2,80	0,55	1,11	0,62	0,68	1,71	0,90		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,56	2,56											1,00		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,56	0,17		1,82	0,74		0,24	3,42	1,51	1,11	1,85	0,76	0,94		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				T.T. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngó	Suối Dây	Tân Hiệp	Thành Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,25	2,21	2,60	5,53	6,52	1,70	6,76	7,23	3,29	2,61	1,24	5,55	7,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	178,00		28,09	9,86	22,71	42,36	37,94			22,48	5,00		9,56
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,21	0,06	0,38	1,19	0,61	1,92	1,61	1,43	1,26	0,71	0,53	0,74	0,77
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,25	8,13		0,41	0,40	3,31							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323,61		14,33	77,06	20,18	77,92	60,88	23,71	0,41	33,49	1,21	1,53	12,89
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8.971,17	72,86			265,88	2.209,68		1.001,85	94,10	85,36	4.872,11	174,05	195,28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,02		1,53	0,12					0,79	1,58			
3	Đất chưa sử dụng	CSD													



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thành Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	160,00				160,00										
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
6	Đất đô thị*	KDT															

(*): Không cộng vào diện tích tự nhiên.




Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thành Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH		144,65	0,38	5,15	0,85	5,80	3,31	1,07	1,34	1,50	0,15	0,15	124,95	
1	Đất nông nghiệp	NNP	142,78	0,08	4,35	0,85	5,80	3,31	0,95	0,84	1,50		0,15	124,95	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	135,87	0,08	3,10	0,30	5,80		0,10	0,84	0,70			124,95	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,91		1,25	0,55		3,31	0,85		0,80		0,15		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,87	0,30	0,80				0,12	0,50		0,15			
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	1,65	0,20	0,80					0,50		0,15			
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22	0,10					0,12						
3	Đất chưa sử dụng	CSD													



Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngó	Suối Dây	Tân Hiệp	Thành Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	751,76	38,64	54,61	153,32	111,87	97,50	38,85	15,82	7,65	27,41	22,60	165,00	18,49	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	433,17	10,18	27,05	115,23	91,00	2,50	12,35	1,34	4,40	3,00	0,50	162,50	3,12	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	283,69	27,46	27,56	38,09	20,87	84,92	20,00	14,48	3,25	24,41	5,89	2,50	14,26	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,58													
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	16,21					10,08	6,50							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,11	1,00									16,21		1,11	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.163,04		146,77	461,46	187,43	51,00	50,60	165,56	0,40	0,30		2,00	97,52	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	201,52		51,54	98,40		20,00		9,96					21,62	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	12,20		6,00	1,50					0,40	0,30		2,00	2,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,60	0,60												